

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.005.360.783.545	1.515.228.567.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	121.866.482.646	93.029.583.315
1. Tiền	111		119.566.482.646	93.029.583.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		314.698.242.910	210.525.817.397
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	415.229.581.533	217.650.160.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(100.531.338.623)	(7.124.342.853)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		864.498.961.226	485.278.580.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		545.734.608.647	413.905.443.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37.691.035.452	20.940.897.141
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.540.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	266.873.696.980	43.272.650.517
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		659.620.147	659.590.147
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	654.294.971.814	681.503.962.028
1. Hàng tồn kho	141		654.649.439.123	682.712.533.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(354.467.309)	(1.208.571.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.002.124.949	44.890.624.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	7.683.649.541	4.225.852.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.564.776.963	39.122.065.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.753.698.445	1.542.706.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.990.125.998.508	2.149.327.984.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		137.985.832.636	220.720.221.163
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		33.330.836.255	40.615.221.163
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	104.654.996.381	180.105.000.000
II. Tài sản cố định	220		918.553.576.054	908.991.719.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	880.059.207.553	869.674.108.002
- Nguyên giá	222		1.366.181.848.986	1.310.245.253.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.122.641.433)	(440.571.145.358)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	38.494.368.501	39.317.611.600
- Nguyên giá	228		48.378.543.116	48.378.543.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.884.174.615)	(9.060.931.516)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	144.779.719.150	147.512.028.097
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	162.364.433.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.584.713.993)	(14.852.405.046)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	87.976.780.369	77.535.939.715
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.976.780.369	77.535.939.715
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	662.876.913.866	760.450.143.984
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		644.876.913.866	743.950.143.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000	16.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.953.176.433	34.117.931.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	37.953.176.433	34.117.931.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.995.486.782.053	3.664.556.552.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.482.979.128.851	1.197.951.166.065
I. Nợ ngắn hạn	310		695.706.549.536	1.163.047.484.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		102.228.946.348	129.494.299.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.832.971.948	14.618.941.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.934.109.634	5.749.601.512
4. Phải trả người lao động	314		8.421.353.963	14.264.705.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	2.721.565.408	8.697.322.976
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		487.737.412	1.730.292.784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	48.691.775.120	33.214.409.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	495.440.302.051	949.577.741.415
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.947.787.652	5.700.169.002
II. Nợ dài hạn	330		787.272.579.315	34.903.681.957
1. Phải trả người bán dài hạn	331		302.500.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.790.936.400	2.790.936.400
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.588.317.256	2.722.221.520
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	7.960.856.894	4.967.131.730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	758.858.772.817	16.630.283.177
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.771.195.948	7.793.109.130
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.512.507.653.202	2.466.605.386.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	2.512.507.653.202	2.466.605.386.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		406.943.449.943	406.943.449.943
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.223.527.798	157.223.527.798
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.426.264.885	58.671.666.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.224.019.977	33.790.326.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.797.755.092)	24.881.339.805
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.561.050.576	41.413.381.740
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.995.486.782.053	3.664.556.552.273

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Ý Thảo



Nguyễn Thanh Xuân



Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	577.170.942.094	318.082.486.991	1.525.511.471.096	1.314.158.169.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		563.744.282	3.770.578.411	3.817.383.293
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	577.170.942.094	317.518.742.709	1.521.740.892.685	1.310.340.786.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	502.179.847.036	305.396.820.010	1.384.269.186.810	1.229.417.724.179
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.991.095.058	12.121.922.699	137.471.705.875	80.923.062.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	68.688.141.526	978.812.059	175.646.024.656	40.762.095.758
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	122.633.634.267	15.325.158.131	181.694.401.930	22.740.511.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>29.418.253.327</i>	<i>13.987.328.297</i>	<i>76.962.722.852</i>	<i>39.792.791.060</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.978.973.463	(190.380.483)	24.009.268.441	722.429.754
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	12.634.254.282	8.261.481.640	33.458.202.024	27.441.192.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	17.977.815.992	12.505.711.315	51.218.698.631	33.190.361.294
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		2.412.505.506	(23.181.996.811)	70.755.696.387	39.035.522.349
12. Thu nhập khác	31	VI.7	252.627.697	-	1.041.159.525	2.652.604.467
13. Chi phí khác	32	VI.8	560.513.052	2.126.237.486	4.025.656.787	5.414.096.178
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(307.885.355)	(2.126.237.486)	(2.984.497.262)	(2.761.491.711)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.104.620.151	(25.308.234.297)	67.771.199.125	36.274.030.638
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.798.439.470	907.614.881	11.818.644.810	7.541.166.964
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(128.121.264)	884.535.513	6.978.086.818	2.551.156.179
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.565.698.055)	(27.100.384.691)	48.974.467.497	26.181.707.495

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

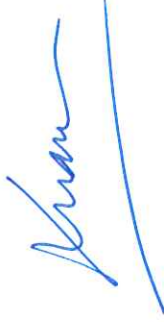
									Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	(3.797.755.092)	(27.158.734.761)	48.688.718.158	26.675.252.906				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	232.057.037	58.350.070	285.749.339	(493.545.411)				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.12	(21)	270	148				

Người lập



Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Ông Giám đốc



Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.497.217.645.806	1.552.397.654.178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.475.995.660.549)	(891.905.698.684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(89.247.625.709)	(62.700.510.288)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(63.663.661.298)	(27.350.740.021)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.356.353.553)	(12.545.586.371)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		168.799.456.059	47.038.184.916
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(272.254.637.870)	(229.892.965.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(245.500.837.114)	375.040.337.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.673.208.149)	(41.430.407.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		336.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		560.000.000	1.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(132.500.000.000)	(648.577.972.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		165.416.342.629	174.056.283.340
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		16.893.551.556	1.066.344.317
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		38.433.049.672	(513.635.752.047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	220.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.410.397.893.730	1.314.613.182.288
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.174.470.979.698)	(1.096.737.463.297)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.184.155)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		235.918.729.877	218.095.718.991
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		28.850.942.435	79.500.304.727

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.029.583.315	91.323.013.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.043.104)	(2.790.370)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	121.866.482.646	170.820.527.736

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc *lyt*


Võ Ý Thảo



Nguyễn Thanh Xuân



Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 22 vào ngày 20 tháng 09 năm 2017 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quán dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,44%
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,90%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	29,06%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	45,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.	33,74%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	48,00%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con, liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ

11. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	31/12/2016
Tiền mặt	975.335.942	839.501.485
Tiền gửi ngân hàng	118.591.146.704	92.190.081.830
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.300.000.000	-
Cộng	121.866.482.646	93.029.583.315
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2017	31/12/2016
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Đường Biên Hòa (BHS)	-	1.894.368.040
Công ty CP Quốc Tế Sơn Hà (SHI)	43.629	1.963.932.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	130.437.063
Tổng Công ty Viglacera (VGC)	74.525.520.000	200.100.000.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	492.076.560	4.555.545.000
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283.624.800.000	-
Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF)	47.581.263.197	-
Cộng	415.229.581.533	217.650.160.250
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/09/2017	31/12/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	448.160.416.629	423.975.972.000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	155.500.000.000	155.500.000.000
Công ty CP Sam Cường	29.085.154.892	26.938.533.080
Công ty CP Sam Phú	1.131.342.345	1.131.342.345
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	-	136.404.296.559
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	11.000.000.000	-
Cộng	644.876.913.866	743.950.143.984
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Capella Việt Nam	1.500.000.000	-
Cộng	18.000.000.000	16.500.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(100.531.338.623)	(7.124.342.853)

(* Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/09/2017	31/12/2016
Ký cược, ký quỹ	102.000.000	34.000.000
Tạm ứng	11.662.288.915	3.627.360.160
Phải thu Công ty CP XDĐT và PT Lĩnh Phong Conic	20.000.000.000	-
Đặc cọc mua cổ phần	196.500.000.000	-
Phải thu khác	38.609.408.065	39.611.290.357
Cộng	266.873.696.980	43.272.650.517

Dài hạn	30/09/2017	31/12/2016
Ký cược, ký quỹ	30.113.456.035	110.105.000.000
Phải thu Công ty CP Nhựa Đồng Nai	70.000.000.000	70.000.000.000
Các khoản khác	4.541.540.346	-
Cộng	104.654.996.381	180.105.000.000

4. Hàng tồn kho

	30/09/2017	31/12/2016
Nguyên liệu, vật liệu	164.831.574.575	154.771.057.028
Công cụ, dụng cụ	4.550.378.621	5.384.661.828
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	207.199.044.886	172.187.741.477
Thành phẩm	109.875.973.700	97.977.833.365
Hàng hoá	167.950.242.738	228.579.612.206
Hàng gửi đi bán	242.224.603	277.464.287
Hàng mua đang đi đường	-	23.534.163.010
Dự phòng hàng tồn kho	(354.467.309)	(1.208.571.173)
Giá trị thuần hàng tồn kho	654.294.971.814	681.503.962.028

5. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2017	31/12/2016
Xây dựng cơ bản	86.754.221.550	76.313.380.896
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	77.807.399.382	69.127.683.233
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	5.295.000.000	3.876.000.000
Dự án Sài Gòn Hà Nội	486.655.505	-
Phần mềm ERP	950.625.000	950.625.000
Chi phí dự án Nông nghiệp DakNong	561.242.663	561.242.663
Các công trình khác	1.653.299.000	1.797.830.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.222.558.819	1.222.558.819
Cộng	87.976.780.369	77.535.939.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 22)**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	45.864.289.916	2.514.253.200	50.892.796.316
Mua trong kỳ			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	45.864.289.916	2.514.253.200	48.378.543.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	7.333.565.740	2.279.586.869	11.892.739.478
Khấu hao trong kỳ	250.272.770	20.749.236	291.771.242
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	7.583.838.510	2.300.336.105	9.884.174.615
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	38.530.724.176	234.666.331	38.765.390.507
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	38.280.451.406	213.917.095	38.494.368.501

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	-	16.673.944.344	16.673.944.344
Khấu hao trong kỳ	-	910.769.649	910.769.649
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	-	17.584.713.993	17.584.713.993
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	11.211.821.819	134.478.666.980	145.690.488.799
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	11.211.821.819	133.567.897.331	144.779.719.150

9. Chi phí trả trước

	30/09/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.373.892.974	3.903.754.687
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.309.756.567	322.097.450
Cộng	7.683.649.541	4.225.852.137
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.576.223.393	26.587.665.152
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.376.953.040	7.530.266.597
Cộng	37.953.176.433	34.117.931.749

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017	31/12/2016
Vay ngắn hạn		
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	-	61.883.657.371
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	131.880.090.580	170.064.250.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)	93.388.374.819	43.667.203.633
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	22.597.547.832	8.304.585.120
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	85.551.437.485	10.619.758.117
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Thống Nhất	38.219.091.358	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - CN Phan Đình Phùng	16.000.000.000	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	28.434.758.212	11.047.716.103
Ngân hàng TMCP Việt Á	66.700.000.000	634.890.571.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	-	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	4.279.500.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Phạm Ngọc Thạch	8.389.501.765	-
Các đối tượng khác	-	7.000.000.000
Cộng	495.440.302.051	949.577.741.415
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	9.523.272.817	13.523.272.817
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	-	3.107.010.360
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	4.279.500.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	745.056.000.000	-
Cộng	758.858.772.817	16.630.283.177
11. Chi phí phải trả	30/09/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	2.721.565.408	8.697.322.976
Cộng	2.721.565.408	8.697.322.976
12. Phải trả khác	30/09/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	408.708.829	173.728.612
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.542.852.258	368.285.270
Cổ tức phải trả	1.373.514.169	1.381.698.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.556.094.649	5.488.033.707
Phí bảo trì, bảo hành	14.335.261.497	11.515.080.692
Phải trả khác	29.475.343.718	14.287.582.732
Cộng	48.691.775.120	33.214.409.337
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.960.856.894	4.967.131.730
Cộng	7.960.856.894	4.967.131.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 23)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2017		31/12/2016	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%
Cộng	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2017	31/12/2016
Vốn góp đầu kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	180.235.336

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	541.493.019.723	296.704.679.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.767.842.371	21.377.807.399
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.910.080.000	-
Cộng	577.170.942.094	318.082.486.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	563.744.282
Cộng	-	563.744.282
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	541.493.019.723	296.140.935.310
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31.767.842.371	21.377.807.399
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	3.910.080.000	-
Cộng	577.170.942.094	317.518.742.709
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	475.155.127.778	279.901.939.348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.024.719.258	25.494.880.662
Cộng	502.179.847.036	305.396.820.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392.429.441	458.160.346
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	68.111.479.800	261.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.232.285	259.651.713
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	68.688.141.526	978.812.059
6. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Lãi tiền vay	29.418.253.327	13.987.328.297
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.015.621.440	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	576.308.921	312.332.942
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	84.395.399.560	969.427.000
Chi phí tài chính khác	6.228.051.019	56.069.892
Cộng	122.633.634.267	15.325.158.131
7. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Các khoản khác	252.627.697	-
Cộng	252.627.697	-
8. Chi phí khác	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Các khoản khác	560.513.052	2.126.237.486
Cộng	560.513.052	2.126.237.486
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.634.254.282	8.261.481.640
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.977.815.992	12.505.711.315
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.619.867.963	211.200.827.474
Chi phí nhân công	26.315.190.630	20.120.705.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.142.456.247	16.462.499.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.956.074.304	15.707.999.525
Chi phí khác bằng tiền	7.801.483.345	10.733.357.458
Cộng	499.835.072.489	274.225.389.309
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.798.439.470	907.614.881
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.797.755.092)	(27.158.734.761)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(3.797.755.092)	(27.158.734.761)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(21)	(151)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 30/09/2017	680.637.126.283	767.122.129.711	1.447.759.255.994
Các khoản vay	495.440.302.051	758.858.772.817	1.254.299.074.868
Phải trả người bán	102.228.946.348	302.500.000	102.531.446.348
Người mua trả tiền trước	28.832.971.948	-	28.832.971.948
Chi phí phải trả	2.721.565.408	-	2.721.565.408
Phải trả khác	51.413.340.528	7.960.856.894	59.374.197.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu kỳ 30/06/2017	1.144.300.038.070	21.597.414.907	1.165.897.452.977
Các khoản vay	949.577.741.415	16.630.283.177	966.208.024.592
Phải trả người bán	129.494.299.518	-	129.494.299.518
Người mua trả tiền trước	14.618.941.848	-	14.618.941.848
Chi phí phải trả	8.697.322.976	-	8.697.322.976
Phải trả khác	41.911.732.313	4.967.131.730	46.878.864.043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Phân loại lại thông tin so sánh đầu kỳ:

Chỉ tiêu	31/12/2016 (Trình bày lại)	31/12/2016 (Đã kiểm toán)	Chênh lệch
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.225.852.137	3.925.852.137	(300.000.000)
Chi phí trả trước dài hạn	34.117.931.749	34.417.931.749	300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	43.272.650.517	113.272.650.517	70.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	180.105.000.000	110.105.000.000	(70.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác	33.214.409.337	40.214.409.337	7.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	949.577.741.415	942.577.741.415	(7.000.000.000)
Hàng tồn kho	682.712.533.201	624.739.081.580	(57.973.451.621)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.535.939.715	135.509.391.336	57.973.451.621

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH kiểm toán Vaco kiểm toán.

Người lập




Võ Ý Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Xuân

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc 

Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)		787.622.024.188	523.400.474.114	2.961.256.269	48.494.833.785	1.362.478.588.356
Mua trong kỳ		-	299.813.384	122.793.818	2.991.672.728	3.414.279.930
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	288.980.700	-	-	288.980.700
Tặng khác		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)		787.622.024.188	523.989.268.198	3.084.050.087	51.486.506.513	1.366.181.848.986
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)		76.727.364.137	366.170.669.943	2.851.270.002	25.470.241.637	471.219.545.719
Khấu hao trong kỳ		5.568.931.259	8.215.481.718	49.883.610	1.068.799.127	14.903.095.714
Tặng khác		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)		82.296.295.396	374.386.151.661	2.901.153.612	26.539.040.764	486.122.641.433
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)		710.894.660.051	157.229.804.171	109.986.267	23.024.592.148	891.259.042.637
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)		705.325.728.792	149.603.116.537	182.896.475	24.947.465.749	880.059.207.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (30/06/2017)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	108.224.019.977	2.474.744.357.718
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	(3.797.755.092)	(3.797.755.092)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2017)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	104.426.264.885	2.470.946.602.626